

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN
VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 41

CÔNG TY
NHƯ
AN & TỰ
VIỆT NA
P HỒ C

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Đình Hiến	Chủ tịch
Ông Lương Minh Nhật	Thành viên – Từ nhiệm ngày 20/04/2019
Ông Hầu Văn Tuấn	Thành viên
Ông Nguyễn An Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
Ông Lê Văn Quý	Thành viên – Từ nhiệm ngày 20/04/2019
Ông Trần Hùng Phương	Thành viên
Ông Hà Văn Minh	Thành viên – Bổ nhiệm ngày 20/04/2019

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Vũ Ngọc Phách	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Lê Thanh Hòa	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn An Thái	Tổng Giám đốc
Ông Trần Đại Hiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Cao Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Duyệt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Toàn	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Số: 20.134-HN/BCKT-RSMHCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020 từ trang 05 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/03/ 2016 và hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Lục Thị Vân
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0172-2018-026-1



Lê Võ Thùy Linh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
3525-2016-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		151.878.144.342	144.376.705.505
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	40.113.853.216	37.212.291.914
1. Tiền	111		22.238.239.853	22.226.360.907
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.875.613.363	14.985.931.007
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		668.285.881	633.771.930
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	668.285.881	633.771.930
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		64.524.373.877	76.546.559.218
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	58.068.195.488	79.809.405.390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	15.775.656.930	8.818.199.247
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	10.953.054.334	6.036.783.307
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(20.272.532.875)	(18.117.828.726)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	46.325.819.762	29.841.837.279
1. Hàng tồn kho	141		47.876.624.631	31.392.642.148
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.550.804.869)	(1.550.804.869)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		245.811.606	142.245.164
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17.273.186	21.906.667
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.15	228.538.420	120.338.497
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247.623.758.742	196.818.056.177
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.355.084.861	1.297.374.845
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	1.355.084.861	1.297.374.845
II. Tài sản cố định	220		221.209.606.382	163.707.039.095
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	214.597.138.304	159.218.101.072
Nguyên giá	222		470.947.553.221	382.664.429.593
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(256.350.414.917)	(223.446.328.521)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	6.612.468.078	4.488.938.023
Nguyên giá	228		10.978.386.299	8.696.192.098
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.365.918.221)	(4.207.254.075)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		705.739.121	9.451.942.405
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.8	705.739.121	9.451.942.405
IV. Tài sản dài hạn khác	260		24.353.328.378	22.361.699.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.11	22.214.250.770	19.638.561.374
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.18	764.185.227	479.892.993
3. Lợi thế thương mại	269	4.12	1.374.892.381	2.243.245.465
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		399.501.903.084	341.194.761.682

(Xem tiếp trang sau)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 Tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		59.687.684.764	80.634.335.419
I. Nợ ngắn hạn	310		58.701.184.764	79.647.835.419
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	29.150.617.494	43.884.236.212
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	3.739.925.934	6.983.369.976
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	6.801.771.706	6.271.674.691
4. Phải trả người lao động	314		14.752.783.268	15.749.495.840
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	1.687.943.834	3.882.160.905
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	1.693.563.074	1.994.972.341
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		874.579.454	881.925.454
II. Nợ dài hạn	330		986.500.000	986.500.000
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		986.500.000	986.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		339.814.218.320	260.560.426.263
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	339.814.218.320	260.560.426.263
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	85.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	85.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60.570.786.237	30.786.594.037
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		122.218.316.605	76.852.660.234
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.442.796.486	56.568.353.692
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		63.885.843	17.124.769.820
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		43.378.910.643	39.443.583.872
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		13.582.318.992	11.352.818.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		399.501.903.084	341.194.761.682



Phê Duyệt
Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	588.934.514.352	532.808.050.144
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		588.934.514.352	532.808.050.144
3. Giá vốn hàng bán	11	5.2	464.132.236.561	414.217.197.148
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		124.802.277.791	118.590.852.996
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	1.088.268.493	871.724.678
6. Chi phí tài chính	22	5.4	152.616.473	2.343.373.399
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		63.976.911	61.411.329
7. Chi phí bán hàng	25	5.5	4.083.832.401	3.997.235.126
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	47.115.500.834	42.622.585.700
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		74.538.596.576	70.499.383.449
10. Thu nhập khác	31		2.989.101.840	157.835.457
11. Chi phí khác	32		180.556.258	1.580.648.221
12. Lợi nhuận khác	40		2.808.545.582	(1.422.812.764)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		77.347.142.158	69.076.570.685
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.8	16.384.584.533	14.224.174.647
15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.9	(284.292.234)	(265.691.751)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		61.246.849.859	55.118.087.789
17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		58.378.910.643	52.193.583.872
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.867.939.216	2.924.503.917
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19.4	6.202	6.140
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19.4	6.202	6.140

Phê Duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 08, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		77.347.142.158	69.076.570.685
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	5.7	42.185.936.109	34.385.080.326
Các khoản dự phòng	03		2.154.704.149	2.184.481.478
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		9.871.843	(32.682.383)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.833.236.227)	(519.723.781)
Chi phí lãi vay	06	5.4	63.976.911	61.411.329
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08		117.928.394.943	105.155.137.654
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.597.197.064	49.999.970.312
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.483.982.483)	613.478.845
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(12.312.972.502)	(36.262.777.038)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.571.055.915)	2.018.406.409
Tiền lãi vay đã trả	14		(63.976.911)	(61.411.329)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	4.15	(16.185.054.600)	(14.621.477.011)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.677.346.002)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.231.203.594	106.841.327.842
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(100.132.593.329)	(73.518.145.857)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.200.000.000	136.363.635
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(63.771.930)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	9.033.990.764
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.000.000)
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		900.271.004	632.473.023
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(96.032.322.325)	(63.809.090.365)

(Xem trang tiếp theo)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2019	Năm 2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	4.19.1	44.784.192.200	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	21.621.890.602	27.282.483.810
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(21.621.890.602)	(27.277.709.301)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	4.19.1	(24.107.250.000)	(25.864.350.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.676.942.200	(25.859.575.491)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (50 = 20+30+40)	50		2.875.823.469	17.172.661.986
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		37.212.291.914	20.019.926.107
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		25.737.833	19.703.821
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50+60+61)	70	4.1	40.113.853.216	37.212.291.914

Phê Duyệt



Nguyễn An Thái
 Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Lê Nam Đồng
 Kế toán trưởng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 21 tháng 05 năm 2019 để tăng vốn điều lệ của Công ty.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 91/UBCK-GPNY ngày 30 tháng 11 năm 2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14 tháng 12 năm 2006 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 100.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào các công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31/12/2019 là 584 (31/12/2018 là: 686).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

1.5. Các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát	87 Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.	100%	100%
2.	Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành	Thôn Hiệp Thành I, Xã Tam Bó, Huyện Di Linh, Tỉnh Lâm Đồng.	80,72%	80,72%
3.	Công ty TNHH Một Thành Viên Bê Tông LBM Đắc Nông	Thôn 12, Xã Nhân Cơ, Huyện Đắc R'Lấp, Tỉnh Đắc Nông.	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của ngân hàng có giao dịch sau:
 - + Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
 - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của các ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được với mức trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính để bảo đảm phản ánh giá trị hàng tồn kho không cao hơn giá thị trường.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

- | | |
|----------------------------------|-------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| ▪ Máy móc thiết bị | 02 – 16 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 12 năm |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 05 năm |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác | 03 – 07 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- 87 Phù Đổng Thiên Vương, Thành Phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng: đã trích hết khấu hao.
- Xí Nghiệp Hiệp Tiến: quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao
- Xí Nghiệp Thạnh Mỹ: quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.
- Xí Nghiệp Hiệp Lực: quyền sử dụng đất có thời hạn và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.9. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm;
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Thời gian phân bổ lợi thế thương mại không quá 10 năm, bắt đầu kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con theo nguyên tắc: Việc phân bổ phải thực hiện dần đều qua các năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ ngay số lợi thế thương mại bị tổn thất trong kỳ phát sinh.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tắc và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.14. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí lãi vay.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (lỗ tính thuế) tại thời điểm giao dịch.
- Tài sản thuế hoãn lại cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, chi nhánh, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí để tính lãi, lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Xuất khẩu ống sứ: 0%.
- Các dịch vụ khác: 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

3.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.24. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.133.313.251	1.148.760.984
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.104.926.602	21.077.599.923
Các khoản tương đương tiền	17.875.613.363	14.985.931.007
Cộng	40.113.853.216	37.212.291.914

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với lãi suất 4,8%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	623.937.489	11.377.230.196
Phải thu từ khách hàng:		
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	8.802.563.055
Các khách hàng khác	48.641.694.944	59.629.612.139
Cộng	58.068.195.488	79.809.405.390

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Nguyễn Viết Lương	7.924.576.799	-
ASKB Co., Ltd	-	2.340.854.350
Công ty Cổ Phần Máy Xây Dựng Đại Nam	3.306.500.000	1.581.000.000
Các nhà cung cấp khác	4.544.580.131	4.896.344.897
Cộng	15.775.656.930	8.818.199.247

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu khác xí nghiệp xây lắp	4.425.873.866	(4.425.873.866)	4.425.873.866	(4.425.873.866)
Phải thu người lao động	5.667.150.179	-	835.694.999	-
Phải thu khác	860.030.289	(58.132.038)	775.214.442	-
Cộng	10.953.054.334	(4.484.005.904)	6.036.783.307	(4.425.873.866)
Dài hạn:				
Ký cược, ký quỹ	1.355.084.861	-	1.297.374.845	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn	17.295.117.941	1.506.590.970	14.880.575.559	1.188.620.699
Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn	4.507.426.190	23.420.286	4.425.873.866	-
Cộng	<u>21.802.544.131</u>	<u>1.530.011.256</u>	<u>19.306.449.425</u>	<u>1.188.620.699</u>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND			Tại ngày 01/01/2019 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Bạch Việt	8.802.563.055	-	Trên 2 năm	8.802.563.055	32.144.220	Trên 2 năm
Các khách hàng khác	12.999.981.076	1.530.011.256	Từ 6 tháng đến 3 năm	10.503.886.370	1.156.476.479	Từ 6 tháng đến 3 năm
Cộng	<u>21.802.544.131</u>	<u>1.530.011.256</u>		<u>19.306.449.425</u>	<u>1.188.620.699</u>	

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2019 VND		Tại ngày 01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	27.544.997.808	-	17.502.691.704	-
Công cụ, dụng cụ	665.602.837	-	531.331.489	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.134.294.820	-	1.942.132.083	-
Thành phẩm	14.104.555.140	(835.242.862)	9.999.809.758	(835.242.862)
Hàng hóa	2.427.174.026	(715.562.007)	1.416.677.114	(715.562.007)
Cộng	47.876.624.631	(1.550.804.869)	31.392.642.148	(1.550.804.869)

4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Xây dựng văn phòng, hệ thống trạm trộn ở Camly	-	1.981.358.263
Xây dựng cơ bản công trình nhà làm việc văn phòng	-	6.760.894.158
Khác	705.739.121	709.689.984
Cộng	705.739.121	9.451.942.405

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:							
Tại ngày 01/01/2019	67.949.341.278	185.645.704.889	127.453.318.334	779.045.334	520.611.939	316.407.819	382.664.429.593
Mua trong năm	12.078.602.169	34.688.363.637	45.144.591.399	49.000.000	-	-	91.960.557.205
Đầu tư XD/CB hoàn thành	3.339.045.445	2.317.714.000	117.814.000	-	-	-	5.774.573.445
Thanh lý	(603.410.753)	(1.553.636.364)	(7.242.450.814)	(52.509.091)	-	-	(9.452.007.022)
Tại ngày 31/12/2019	82.763.578.139	221.098.146.162	165.473.272.919	775.536.243	520.611.939	316.407.819	470.947.553.221
Giá trị hao mòn lũy kế:							
Tại ngày 01/01/2019	40.323.851.315	122.653.550.921	58.942.819.603	689.086.924	520.611.939	316.407.819	223.446.328.521
Khấu hao trong năm	4.002.368.347	16.921.234.379	21.060.157.814	43.511.423	-	-	42.027.271.963
Thanh lý	(603.410.753)	(1.224.814.909)	(7.242.450.814)	(52.509.091)	-	-	(9.123.185.567)
Tại ngày 31/12/2019	43.722.808.909	138.349.970.391	72.760.526.603	680.089.256	520.611.939	316.407.819	256.350.414.917
Giá trị còn lại:							
Tại ngày 01/01/2019	27.625.489.963	62.992.153.968	68.510.498.731	89.958.410	-	-	159.218.101.072
Tại ngày 31/12/2019	39.040.769.230	82.748.175.771	92.712.746.316	95.446.987	-	-	214.597.138.304

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 124.427.286.700 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Chi phí thăm dò hầm mỏ VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2019	5.651.297.000	2.528.795.098	516.100.000	8.696.192.098
Mua trong năm	2.282.194.201	-	-	2.282.194.201
Tại ngày 31/12/2019	7.933.491.201	2.528.795.098	516.100.000	10.978.386.299
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2019	1.162.358.977	2.528.795.098	516.100.000	4.207.254.075
Khấu hao trong năm	158.664.146	-	-	158.664.146
Tại ngày 31/12/2019	1.321.023.123	2.528.795.098	516.100.000	4.365.918.221
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2019	4.488.938.023	-	-	4.488.938.023
Tại ngày 31/12/2019	6.612.468.078	-	-	6.612.468.078

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 4.165.681.098 VND.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	18.853.446.272	19.370.013.889
Các khoản khác	3.360.804.498	268.547.485
Cộng	22.214.250.770	19.638.561.374

Trong đó, các khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Quyền khai thác mỏ Tam Bô	81.004.254	-
Quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ	62.701.500	146.303.500
Quyền khai thác mỏ Cam Ly	227.965.238	631.807.694
Quyền khai thác mỏ Đa Quý	-	237.629.056
Quyền khai thác mỏ Lộc Tân	1.750.533.561	1.213.017.305
Quyền khai thác mỏ Nthon Hạ	786.233.021	658.012.147
Quyền khai thác mỏ Tutra	264.593.992	308.692.996
Quyền khai thác mỏ Đại Lào	15.680.414.706	16.174.551.191
Cộng	18.853.446.272	19.370.013.889

4.12. Lợi thế thương mại

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tại ngày 01/01 Đã phân bổ trong năm	2.243.245.465 (868.353.084)	3.111.598.549 (868.353.084)
Tại ngày 31/12	1.374.892.381	2.243.245.465

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	74.597.498	74.597.498	186.941.090	186.941.090
Phải trả cho người bán:				
Công ty TNHH gạch không nung Thiên Tụ Phước	5.846.445.997	5.846.445.997	-	-
Công ty TNHH Hòa Thành Tiến	1.679.182.800	1.679.182.800	11.428.164.202	11.428.164.202
Global Hydroenergy GMBH	-	-	6.477.771.300	6.477.771.300
Phải trả cho các đối tượng khác	21.550.391.199	21.550.391.199	25.791.359.620	25.791.359.620
Cộng	29.150.617.494	29.150.617.494	43.884.236.212	43.884.236.212

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan – Xem thêm mục 8	785.848.765	3.713.082.748
Các khách hàng khác	2.954.077.169	3.270.287.228
Cộng	3.739.925.934	6.983.369.976

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.15. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2019		Trong năm		Tại ngày 01/01/2019	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	108.199.923	1.403.001.442	13.480.201.428	13.752.522.825	-	1.567.122.916
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	594.005.816	594.005.816	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	95.908.097	3.947.169.186	16.384.584.533	16.185.054.600	95.908.097	3.747.639.253
Thuế thu nhập cá nhân	-	235.288.310	886.050.186	662.632.633	-	11.870.757
Thuế tài nguyên	22.903.500	915.959.580	7.252.896.144	7.052.716.014	22.903.500	715.779.450
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	62.732.288	1.249.999.910	1.249.999.910	-	62.732.288
Các loại thuế khác	-	237.620.900	2.096.858.870	2.025.767.997	-	166.530.027
Các khoản phí, lệ phí	1.526.900	-	8.000.000	8.000.000	1.526.900	-
Cộng	228.538.420	6.801.771.706	41.952.596.887	41.530.699.795	120.338.497	6.271.674.691

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	1.169.453.103	1.111.743.087
Các khoản trích trước khác	518.490.731	2.770.417.818
Cộng	1.687.943.834	3.882.160.905

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Kinh phí công đoàn	160.332.203	111.838.958
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.533.230.871	1.883.133.383
Cộng	1.693.563.074	1.994.972.341

4.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	764.185.227	479.892.993

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Tại ngày 01/01/2018	85.000.000.000	30.786.594.037	23.554.754.575	83.092.459.866	8.902.879.996	231.336.688.474
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	53.297.905.659	(53.297.905.659)	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	52.193.583.872	2.924.503.917	55.118.087.789
Chia cổ tức	-	-	-	(25.500.000.000)	(364.350.000)	(25.864.350.000)
Giảm khác	-	-	-	(30.000.000)	-	(30.000.000)
Tại ngày 01/01/2019	85.000.000.000	30.786.594.037	76.852.660.234	56.458.138.079	11.463.033.913	260.560.426.263
Tăng vốn trong năm nay	15.000.000.000	29.784.192.200	-	-	-	44.784.192.200
Lãi trong năm nay	-	-	-	58.378.910.643	2.867.939.216	61.246.849.859
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	45.365.656.371	(45.365.656.371)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(23.500.000.000)	(607.250.000)	(24.107.250.000)
Giảm khác	-	-	-	(2.528.595.865)	(141.404.137)	(2.670.000.002)
Tại ngày 31/12/2019	100.000.000.000	60.570.786.237	122.218.316.605	43.442.796.486	13.582.318.992	339.814.218.320

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	64.900.860.000	50.215.860.000
Các cổ đông khác	35.099.140.000	34.784.140.000
Cộng	100.000.000.000	85.000.000.000

4.19.3. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2019	Tại ngày 01/01/2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	10.000.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	10.000.000	8.500.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	10.000.000	8.500.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

4.19.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế của cổ đông của Tập đoàn	58.378.910.643	52.193.583.872
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	58.378.910.643	52.193.583.872
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.412.329	8.500.000
Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	6.202	6.140

4.19.5. Báo cáo tình hình sử dụng vốn tăng thêm từ phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ

Thông tin chung về đợt phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ:

<u>Số thứ tự</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Thông tin</u>
1	Tên cổ phiếu chào bán	Cổ phiếu Công ty Cổ Phần Khoáng sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng
2	Loại cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông
3	Mệnh giá	10.000
4	Số lượng cổ phiếu chào bán	1.500.000
5	Giá trị chào bán	45.000.000.000
6	Hình thức chào bán	Đầu giá công khai
7	Ngày bắt đầu chào bán	31/01/2019
8	Ngày hoàn thành đợt chào bán	12/04/2019
9	Tổng số cổ phiếu đã bán	1.500.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Số tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu:

Số lượng cổ phiếu	1.500.000
Giá bán (VND/cổ phiếu)	30.000
Thành tiền (VND)	45.000.000.000

Phương án sử dụng vốn: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn

Tình hình sử dụng vốn:

<u>Số thứ tự</u>	<u>Nội dung</u>	<u>VND</u>
1	Chi phí phát hành	215.807.800
2	Mua tài sản, máy móc thiết bị...	44.784.192.200
	Cộng	45.000.000.000

4.20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	<u>Tại ngày 31/12/2019</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019</u>
USD	46.100,55	19.553,05
	<u>Tại ngày 31/12/2019 VND</u>	<u>Tại ngày 01/01/2019 VND</u>
Nợ khó đòi đã xử lý	3.856.779.443	3.856.779.443

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2019 VND</u>	<u>Năm 2018 VND</u>
Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ	26.259.284.082	7.353.937.972
Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt	32.672.082.256	33.178.820.878
Doanh thu gạch	73.197.950.258	82.408.181.721
Doanh thu cao lanh	26.731.349.106	25.540.204.872
Doanh thu bê tông	430.073.848.650	384.326.904.701
Tổng cộng	588.934.514.352	532.808.050.144
Trong đó, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	26.293.149.504	28.606.775.902

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn than, bentonite và giao khoán mỏ	12.767.342.913	4.476.928.009
Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt	21.570.036.229	22.903.280.983
Giá vốn gạch	43.759.260.789	48.103.665.731
Giá vốn cao lanh	18.512.328.118	14.380.795.863
Giá vốn bê tông	367.523.268.512	324.352.526.562
Cộng	464.132.236.561	414.217.197.148

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi	934.784.955	696.244.953
Lãi chênh lệch tỷ giá	153.483.538	175.479.725
Cộng	1.088.268.493	871.724.678

5.4. Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	63.976.911	61.411.329
Lỗ chênh lệch tỷ giá	88.639.562	2.281.962.070
Cộng	152.616.473	2.343.373.399

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	387.735.954	501.727.515
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.602.956.186	1.634.707.962
Chi phí khấu hao TSCĐ	42.555.304	161.319.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.707.315.821	1.147.077.124
Chi phí bằng tiền khác	343.269.136	552.402.664
Cộng	4.083.832.401	3.997.235.126

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên	25.069.016.348	23.094.772.858
Chi phí vật liệu quản lý	1.405.308.596	1.121.296.025
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.376.999.617	1.695.005.913
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.409.483.047	2.248.876.674
Thuế, phí và lệ phí	1.027.526.440	1.293.995.640
Chi phí dự phòng	2.154.704.149	2.233.298.621
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.903.462.596	2.846.821.328
Chi phí bằng tiền khác	10.769.000.041	8.088.518.641
Cộng	47.115.500.834	42.622.585.700

5.7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	295.762.552.095	269.321.224.612
Chi phí nhân công	85.611.400.510	76.253.738.537
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.185.936.109	34.385.080.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.189.925.748	55.857.900.700
Chi phí khác bằng tiền	30.889.160.365	23.425.638.048
Cộng	521.638.974.827	459.243.582.223

5.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế trong năm được xác định như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	77.347.142.158	69.076.570.685
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	3.679.118.662	3.242.649.528
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(6.292.137.285)	(2.239.808.772)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	74.734.123.535	70.079.411.441
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	14.946.824.707	14.015.882.288
Điều chỉnh thuế của năm trước	1.437.759.826	211.839.550
Trừ: Thuế TNDN được ưu đãi	-	(3.547.191)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.384.584.533	14.224.174.647

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế như: chi phí không phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, chi phí không có chứng từ hợp lệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Lãi chưa thực hiện trong hàng tồn kho VND	Khấu hao tài sản cố định VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2018	(208.645.687)	(5.555.555)	(214.201.242)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm trước	(271.247.306)	5.555.555	(265.691.751)
Tại ngày 01/01/2019	(479.892.993)	-	(479.892.993)
Hạch toán là chi phí (thu nhập) trong kết quả kinh doanh năm này	(284.292.234)	-	(284.292.234)
Tại ngày 31/12/2019	(764.185.227)	-	(764.185.227)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Là các khoản tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Là các khoản tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường.

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Sản xuất gạch;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gồm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	86.886.197.287	32.672.082.256	78.049.213.751	26.731.349.106	433.879.422.150	(69.283.750.198)	588.934.514.352
GVHB	72.018.249.495	21.570.036.229	48.610.524.282	18.512.328.118	371.328.842.012	(67.907.743.575)	464.132.236.561
Lãi gộp	14.867.947.792	11.102.046.027	29.438.689.469	8.219.020.988	62.550.580.138	(1.376.006.623)	124.802.277.791
Chi phí bán hàng	275.790.556	2.053.410.939	521.670.574	376.659.806	856.300.526	-	4.083.832.401
Chi phí QLDN	1.467.499.741	2.822.437.047	5.979.129.877	2.705.793.613	33.272.287.472	868.353.084	47.115.500.834
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	13.124.657.495	6.226.198.041	22.937.889.018	5.136.567.569	28.421.992.140	(2.244.359.707)	73.602.944.556
Doanh thu tài chính	9.782.375.433	11.254.258	714.036.885	164.278	3.325.996	(9.422.888.357)	1.088.268.493
Chi phí tài chính	943.144.852	1.700.984	-	16.392.588	-	(808.621.951)	152.616.473
Lợi nhuận HĐ tài chính	13.361.315.252	9.553.274	714.036.885	(16.228.310)	3.325.996	(8.614.266.406)	935.652.020
Thu nhập khác	2.925.737.417	603	25.525.180	1.104	83.292.081	(45.454.545)	2.989.101.840
Chi phí khác	154.457.152	974.592	6.214.791	231.000	18.678.723	-	180.556.258
Lợi nhuận khác	2.771.280.265	(973.989)	19.310.389	(229.896)	64.613.358	(45.454.545)	2.808.545.582
Tổng lợi nhuận trước thuế	24.735.168.341	6.234.777.326	23.671.236.292	5.120.109.363	28.489.931.494	(10.904.080.658)	77.347.142.158
Chi phí thuế TNDN							16.384.584.533
Chi phí thuế hoãn lại							(446.016.624)
Lợi nhuận sau thuế							61.408.574.249

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 31/12/2019 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 31/12/2019 VND	Gạch Tại ngày 31/12/2019 VND	Cao lanh Tại ngày 31/12/2019 VND	Đá, bê tông Tại ngày 31/12/2019 VND	Loại trừ Tại ngày 31/12/2019 VND	Tổng cộng Tại ngày 31/12/2019 VND
Tài sản của bộ phận	62.055.127.814	23.334.779.328	55.743.651.884	19.091.838.948	309.881.705.473	(71.369.385.590)	398.737.717.857
Tài sản không phân bổ	925.909.617	-	-	-	-	-	925.909.617
Tổng tài sản	62.981.037.431	23.334.779.328	55.743.651.884	19.091.838.948	309.881.705.473	(71.369.385.590)	399.663.627.474
Nợ phải trả của bộ phận	13.207.608.521	4.966.497.389	11.864.294.822	4.063.443.968	65.954.199.078	(40.368.359.014)	59.687.684.764
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2019 VND	Gồm sứ chịu lửa Năm 2019 VND	Gạch Năm 2019 VND	Cao lanh Năm 2019 VND	Đá, bê tông Năm 2019 VND	Loại trừ Năm 2019 VND	Tổng cộng Năm 2019 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	22.267.386.123	-	2.356.451.271	-	75.393.487.457	-	100.017.324.851
Chi phí khấu hao trong năm	2.490.845.752	1.624.700.145	2.122.898.610	628.806.982	35.318.684.620	-	42.185.936.109

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Chỉ tiêu	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ VND	Gốm sứ chịu lửa VND	Gạch VND	Cao lanh VND	Đá, bê tông VND	Loại trừ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	86.482.816.528	33.187.337.778	84.079.987.140	25.546.899.872	389.840.097.249	(86.329.088.423)	532.808.050.144
GVHB	74.025.068.288	23.560.492.322	51.112.940.243	15.493.629.372	335.016.100.634	(84.991.033.711)	414.217.197.148
Lãi gộp	12.457.748.240	9.626.845.456	32.967.046.897	10.053.270.500	54.823.996.615	(1.338.054.712)	118.590.852.996
Chi phí bán hàng	67.032.683	1.772.056.180	1.026.647.753	509.400.996	622.097.514	-	3.997.235.126
Chi phí QLDN	1.367.487.980	2.624.426.706	4.438.514.394	2.017.169.667	31.334.411.647	840.575.306	42.622.585.700
Lợi nhuận từ HĐ bán hàng	11.023.227.577	5.230.362.570	27.501.884.750	7.526.699.837	22.867.487.454	(2.178.630.018)	71.971.032.170
Doanh thu tài chính	9.927.139.372	1.304.422	18.483.712	840.590	551.925.644	(9.627.969.062)	871.724.678
Chi phí tài chính	2.337.517.350	4.947.563	-	908.486	-	-	2.343.373.399
Lợi nhuận HĐ tài chính	7.589.622.022	(3.643.141)	18.483.712	(67.896)	551.925.644	(9.627.969.062)	(1.471.648.721)
Thu nhập khác	29.832.600	1.467.871	125.956	3.458.785	141.132.063	(18.181.818)	157.835.457
Chi phí khác	248.067.467	21.306.917	7.895.473	19.488.265	1.283.890.099	-	1.580.648.221
Lợi nhuận khác	(218.234.867)	(19.839.046)	(7.769.517)	(16.029.480)	(1.142.758.036)	(18.181.818)	(1.422.812.764)
Tổng lợi nhuận trước thuế	18.394.614.732	5.206.880.383	27.512.598.945	7.510.602.461	22.276.655.062	(11.824.780.898)	69.076.570.685
Chi phí thuế TNDN							14.224.174.647
Chi phí thuế hoãn lại							(265.691.751)
Lợi nhuận sau thuế							55.118.087.789

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác:

	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Tại ngày 01/01/2019 VND	Gồm sứ chịu lửa Tại ngày 01/01/2019 VND	Gạch Tại ngày 01/01/2019 VND	Cao lanh Tại ngày 01/01/2019 VND	Đá, bê tông Tại ngày 01/01/2019 VND	Loại trừ Tại ngày 01/01/2019 VND	Tổng cộng Tại ngày 01/01/2019 VND
Tài sản của bộ phận Tài sản không phân bổ	55.194.806.954 479.892.993	21.364.880.875	54.127.839.998	16.446.226.453	250.965.813.940	(57.384.699.531)	340.714.868.689 479.892.993
Tổng tài sản							341.194.761.682
Nợ phải trả của bộ phận	15.115.762.712	5.800.596.500	14.695.787.966	4.465.174.609	68.137.586.656	(27.580.573.024)	80.634.335.419
	Kinh doanh VLXD và khai thác mỏ Năm 2018 VND	Gồm sứ chịu lửa Năm 2018 VND	Gạch Năm 2018 VND	Cao lanh Năm 2018 VND	Đá, bê tông Năm 2018 VND	Loại trừ Năm 2018 VND	Tổng cộng Năm 2018 VND
Chi phí mua sắm tài sản trong năm	3.428.575.455	194.310.160	4.234.074.389	80.962.566	56.447.051.598	-	64.384.974.168
Chi phí khấu hao trong năm	1.465.325.765	902.576.460	1.670.697.219	1.875.645.185	28.498.613.475	(27.777.778)	34.385.080.326

Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Tập đoàn chủ yếu tại Việt Nam, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

(Xem tiếp trang sau)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

- | | |
|---|--------------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | Công ty mẹ |
| 2. Công ty TNHH Gạch Hiệp Thành | Công ty con |
| 3. Công ty TNHH Một Thành Viên Hiệp Thịnh Phát | Công ty con |
| 4. Công ty TNHH MTV Bê Tông LBM Đắc Nông | Công ty con |
| 5. Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây dựng 40 | Công ty cùng tập đoàn |
| 6. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc | Nhân sự quản lý chủ chốt |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng – Xem thêm mục 4.3:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	623.937.489	11.377.230.196
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Phải trả người bán ngắn hạn – Xem thêm mục 4.13:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(74.597.498)	(186.941.090)
	Tại ngày 31/12/2019 VND	Tại ngày 01/01/2019 VND
Người mua trả tiền trước – Xem thêm mục 4.14:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	(785.848.765)	(3.713.082.748)
Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	26.253.149.504	28.606.775.902
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40	40.000.000	-
Cộng – Xem thêm mục 5.1	<u>26.293.149.504</u>	<u>28.606.775.902</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua hàng và thuê các thiết bị khai thác:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	14.990.489.081	3.608.684.669
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Mua tài sản:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	5.591.818.183	900.000.000
	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Trả cổ tức:		
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng	14.661.465.000	15.064.758.000

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là theo giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác của Tập đoàn được chi tiết như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thù lao và thu nhập	4.322.100.000	4.005.875.000
Cổ tức đã chia cho HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	1.511.444.300	2.142.423.000

9. THU NHẬP BAN KIỂM SOÁT TẬP ĐOÀN

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	198.000.000	270.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt



Nguyễn An Thái
Tổng Giám đốc

Lâm Đồng, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Lê Nam Đồng
Kế toán trưởng